

Bản án số: 1194/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 15.9.2017
V/v : “Ly hôn”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Xin

2. Ông Huỳnh Văn Sơn

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Kim Thông - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mến– Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 469/2017/TLST–HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 387/2017/QĐXXST–HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trịnh Quốc Đ - sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Đặng Thị Nhân - sinh năm 1979

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc : ấp Đ, xã T, huyện H, TP. HCM

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16.4.2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trịnh Quốc Đ trình bày:

Ông và bà N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh Hà Nam ngày 12/5/1999.

Sau khi cưới, vợ chồng ông sống tại tỉnh Hà Nam. Đến năm 2002 vợ chồng ông vào sinh sống tại huyện H, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Năm 2013 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hợp nhau, dẫn đến thường xuyên tranh cãi. Ông, bà đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2013 đến nay, mỗi người đã có cuộc sống riêng. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo

dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Đặng Thị N.

- Về con chung: có 03 trẻ tên Trịnh Văn H - sinh ngày 11/5/2000, Trịnh Thị Đ - sinh ngày 11/4/2002, Trịnh Thị Yến N1 - sinh ngày 20/7/2013. Ông yêu cầu nuôi dưỡng trẻ H và trẻ Đ, yêu cầu bà N nuôi dưỡng trẻ N1, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

- Về tài sản chung: Không có.

- Nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 11.7.2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Đặng Thị N trình bày:

Bà và ông Đ tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh Hà Nam ngày 12/5/1999.

Sau khi cưới, vợ chồng bà sống tại tỉnh Hà Nam. Đến năm 2002 vợ chồng bà vào sinh sống tại huyện H. Năm 2013 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do ông Đ cờ bạc, ngoài ra, ông Đ còn có tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài. Bà đã từng nộp đơn tại Tòa án yêu cầu ly hôn với ông Đ. Ngày 31/03/2015 Tòa án đã bác yêu cầu xin ly hôn của bà. Từ đó, vợ chồng bà đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2013 đến nay, mỗi người đã có cuộc sống riêng. Nay ông Đ yêu cầu ly hôn bà không đồng ý.

Về con chung: có 03 trẻ tên Trịnh Văn H - sinh ngày 11/5/2000, Trịnh Thị Đ - sinh ngày 11/4/2002, Trịnh Thị Yến N1 - sinh ngày 20/7/2013. Do không đồng ý ly hôn nên bà không yêu cầu gì về phần con chung.

Về tài sản chung: không có

Về nợ chung: không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H cho rằng yêu cầu của nguyên đơn là hợp lý, phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành nên Tòa án nhân dân huyện H quyết định đưa vụ án ra xét xử để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: vì đây là tranh chấp ly hôn và bị đơn cư ngụ tại huyện H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Hồ Chí Minh theo các qui định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ và bà N tự nguyện tiến đến hôn nhân. Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 08 ngày 12/5/1999 do Ủy ban nhân dân xã C,

huyện D, tỉnh Hà Nam cấp thì đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Đ và bà N là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, ông Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà N, ông Đ khai mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2013. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống. Hội đồng xét thấy, vào năm 2013 vợ chồng ông Đ phát sinh mâu thuẫn nên năm 2014 bà N đã nộp đơn yêu cầu được ly hôn. Ngày 31/03/2015 Tòa án nhân dân huyện H xét xử bằng bản án số 208/2015/HNGĐ-ST bác yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị N để có thêm thời gian vợ chồng bà bình tĩnh lại mà hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Tuy nhiên, từ đó cho đến nay vợ chồng bà đã không hàn gắn được với nhau, mâu thuẫn càng trầm trọng hơn, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Một khoảng thời gian khá dài nhưng vợ chồng ông Đ, bà N vẫn không có phương án nào để đoàn tụ được. Hiện tại cuộc hôn nhân của ông bà chỉ còn là hình thức. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của ông Đ là có cơ sở chấp nhận.

Xét yêu cầu của bà Đặng Thị N, tại phiên tòa, bà không đồng ý ly hôn với ông Đ nhưng bà không đưa ra được lý do tại sao từ khi bác đơn yêu cầu ly hôn của bà cho đến nay bà không trở về gia đình chung sống với ông Đ, bà không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, nếu thật sự bà còn thương yêu ông Đ, còn muốn chung sống với ông Đ thì bà đã có biện pháp hàn gắn để vợ chồng được đoàn tụ. Ngoài ra, tại phiên tòa, bà cũng đã thừa nhận không còn yêu thương ông Đ do ông Đ gây tổn thương cả về mặt thể xác và tinh thần của bà quá nhiều. Chứng tỏ bà không còn tha thiết đến cuộc hôn nhân này. Do đó, yêu cầu đoàn tụ của bà không được chấp nhận.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông Đ và bà N có 03 trẻ tên Trịnh Văn H - sinh ngày 11/5/2000, Trịnh Thị Đ - sinh ngày 11/4/2002, Trịnh Thị Yến N1 - sinh ngày 20/7/2013. Ông Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 trẻ H và Đ, giao trẻ N1 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Hội đồng xét thấy yêu cầu của ông Đ phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với nguyện vọng của 02 trẻ H, Đ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của ông Đ. Đối với trẻ Trịnh Thị Yến N1, do trẻ sinh năm 2013, cần có sự chăm sóc của người mẹ nên yêu cầu giao trẻ N1 cho bà N nuôi là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con. Ông Đ nuôi 02 trẻ H và Đ, bà N nuôi trẻ N1, cả hai bên đều có trách nhiệm nuôi con nên không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về phía bị đơn, do không đồng ý ly hôn nên bà không có yêu cầu về phần con chung nên Hội đồng không xem xét.

Về tài sản chung: Các đương sự khai không có.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu quan điểm về phần thủ tục tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử áp dụng, tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định

của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng nội quy phiên tòa.

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng ông Đ phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Trịnh Quốc Đ được ly hôn với bà Đặng Thị N.

2/ Về con chung: Giao 02 trẻ Trịnh Văn H - sinh ngày 11/5/2000, Trịnh Thị Đ - sinh ngày 11/4/2002 cho ông Trịnh Quốc Đ trực tiếp nuôi dưỡng, giao trẻ Trịnh Thị Yến N1 - sinh ngày 20/7/2013 cho bà Đặng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Vì lợi ích con chung, bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết, theo yêu cầu của một hoặc hai bên Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con

3/ Về tài sản chung: Không có

- Nợ chung: Không có.

4/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Ông Trịnh Quốc Đ phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng mà ông Đ đã nộp theo biên lai số 0030727 ngày 05 tháng 05 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Đ đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND H.H;
- Chi Cục THADS H.H;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Phụng